

Số: 2845/QĐ-UBND

Vĩnh Châu, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Khu số 5,
phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày
07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị
và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết
một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ
Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy
hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ
Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An
toàn cháy cho nhà và công trình;*

*Căn cứ Thông tư 15/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ
Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ
thống công trình hạ tầng kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng
liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây*

dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc phê duyệt Nhiệm vụ và Dự toán Quy hoạch phân khu Khu số 5, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2.000;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị thị xã Vĩnh Châu tại Báo cáo thẩm định số 591/BCTĐ-PQLĐT ngày 13 tháng 12 năm 2024 về thẩm định Quy hoạch phân khu Khu số 5, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2.000.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Khu số 5, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2.000, với nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu Khu số 5, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2.000.

2. Phạm vi ranh giới, quy mô khu vực lập quy hoạch

- Vị trí: khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Ranh giới lập quy hoạch tuân thủ theo nhiệm vụ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, cụ thể như sau:

- + Phía Đông: giáp phân khu số 2, 3, 4.
- + Phía Tây: giáp đất nông nghiệp.
- + Phía Nam: giáp đường Tỉnh 936C.
- + Phía Bắc: giáp đất dân và kênh 41.

A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		411,64	100	114,08	100	525,72	100
I	ĐẤT DÂN DỤNG		385,21	93,58	114,08	1	499,29	94,97
1	DVO	Đất nhóm nhà ở	87,85	21,34	0	0	88,38	16,81
2	HT	Đất hiện trạng, cải tạo, chỉnh trang	42,10	10,23	34,21	29,99	76,31	14,52
3	HH	Đất hỗn hợp nhà ở hỗn hợp và dịch vụ	79,47	19,31	0	0	79,47	15,12
4	CQ	Đất trụ sở, cơ quan	12,84	3,12	0	0	12,84	2,44
5		Đất trụ sở, cơ quan khác	0,5	0,12	0	0	0,50	0,10
6	TDTT	Đất thể dục thể thao	0	0	0,61	0,53	0,61	0,12
7	GD	Đất giáo dục	4,67	1,13	3,63	3,18	8,30	1,58
8	CVCX	Đất công viên, cây xanh	24,19	5,88	0	0	24,19	4,60
9		Cây xanh cách ly, hành lang bảo vệ kênh	6,64	1,61	10,67	9,35	17,31	3,29
10	DV	Đất dịch vụ	18,19	4,42	0	0	18,19	3,46
11	DL	Đất dịch vụ du lịch	16,07	3,90	0	0	16,07	3,06
12	TG	Đất tôn giáo	2,66	0,65	3,82	3,35	6,48	1,23
13	AN	Đất An ninh	0,12	0,03	0	0	0,12	0,02
14		Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	8,32	2,02	9,89	8,67	18,21	3,46
14.1	R	Trạm trung chuyển chất thải rắn	0,05	0,01	0	0	0,05	0,01
14.2	CN	Trạm cấp nước	0,56	0,14	0	0	0,56	0,11
14.3	XLNT	Trạm xử lý nước thải	1,95	0,47	0	0	1,95	0,37
14.4	ĐG	Nhà máy điện gió	5,76	1,40	9,89	8,67	15,65	2,98
15		Đất giao thông	81,59	19,82	51,25	44,92	132,96	25,27
15.1		Đường giao thông	69,55	16,90	51,25	44,92	120,80	22,98

15.2	BX	Đất bãi đỗ xe	12,04	2,92	0	0	12,40	2,29
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		26,43	6,42	0	0	26,43	5,03
1	NC	Đất đào tạo, nghiên cứu	26,43	6,42	0	0	26,43	5,03
B	ĐẤT KHÁC		91,89	100	697,19	100	789,08	100
1	DT	Đất dự trữ phát triển	76,67	83,39	678,20	83,60	754,87	95,66
2		Mặt nước	15,27	16,61	18,99	2,34	34,26	4,34
Tổng			503,58		811,27		1.314,85	

6. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối hạ tầng kỹ thuật

6.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

a. Đất nhóm nhà ở:

- Kí hiệu: DVO, có diện tích khoảng 87,85ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.
- Tầng cao xây dựng đối với công trình nhà ở ≤ 6 tầng, các công trình còn lại đảm bảo theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

b. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ:

- Kí hiệu: HH, có diện tích khoảng 79,47ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

c. Đất hiện trạng cải tạo và chỉnh trang:

- Kí hiệu: HT, có diện tích khoảng 42,10ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

d. Đất trụ sở, cơ quan:

- Kí hiệu: CQ (bao gồm đất trạm y tế), có diện tích khoảng 13,34ha.
- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%.

- Tầng cao tối đa là 06 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%, đối với khu vực hiện trạng chỉnh trang cho phép mật độ xây dựng tối đa là 60%.

e. Đất giáo dục:

- Kí hiệu: GD (bao gồm đất giáo dục hiện trạng, nâng cấp cải tạo và quy hoạch mới), có diện tích khoảng 4,67ha.

- Tầng cao tối đa là 06 tầng (đối với trường mẫu giáo, tiểu học và trường trung học).

- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%, đối với khu vực hiện trạng chỉnh trang cho phép mật độ xây dựng tối đa là 60%.

- Tỷ lệ đất cây xanh: $\geq 30\%$ diện tích lô đất xây dựng.

f. Đất dịch vụ:

- Kí hiệu DV, có diện tích khoảng 18,19ha.

- Tầng cao tối đa là 06 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 50%.

g. Đất dịch vụ du lịch

- Kí hiệu DL, có diện tích khoảng 16,07ha.

- Tầng cao tối đa là 06 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 25%.

h. Đất công viên - cây xanh:

- Kí hiệu CX, có diện tích khoảng 24,19ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa 5%; tầng cao xây dựng đối với công trình phụ trợ (công trình chòi nghỉ, nhà điều hành - quản lý, nhà bảo vệ, trạm hạ tầng kỹ thuật, quây giải khát, nhà vệ sinh, các công trình xây dựng phục vụ công cộng,...) là 01 tầng.

+ Có thể kết hợp bố trí bãi xe tập trung cao tầng của đô thị, tầng cao tối đa là 03 tầng kết hợp với các tầng hầm, được xây dựng theo giai đoạn nhằm hoạt động hết công suất đảm bảo đủ chỉ tiêu diện tích đỗ xe cho đô thị.

i. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật: có tổng diện tích khoảng 8,32ha. Trong đó:

- Trạm cấp nước, kí hiệu CN, có diện tích khoảng 0,56ha.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn, kí hiệu R, có diện tích khoảng 0,05ha. Đây là khu đất được quy hoạch thành bãi tập kết rác thải tạm thời của khu vực quy hoạch, sau khi thu gom tập trung sẽ di chuyển về bãi tập kết rác chung của thành phố để xử lý.

- Trạm xử lý nước thải, kí hiệu XLNT, có diện tích khoảng 1,95ha. Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom, xử lý đạt yêu cầu sẽ được thải ra môi trường.

- Nhà máy điện gió, ký hiệu ĐG, có diện tích khoảng 5,76ha.

j. Đất Đào tạo, nghiên cứu:

- Kí hiệu NC, có diện tích 26,43ha.

- Mật độ xây dựng gộp toàn khu $\leq 40\%$. Mật độ xây dựng và tầng cao của từng công trình sẽ căn cứ tính chất của từng công trình cụ thể để xác định theo các quy chuẩn tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

k. Đất An ninh:

- Kí hiệu: AN, có diện tích khoảng 0,12ha.

- Là khu đất hiện xây dựng Trụ sở Công an phường Vĩnh Phước.

- Đối với khu đất an ninh các chỉ tiêu xây dựng và hình thức kiến trúc được xác định phù hợp theo quy định và đáp ứng yêu cầu riêng của ngành. Các chỉ tiêu cụ thể được triển khai trong các dự án chi tiết và do cấp thẩm quyền quyết định.

l. Đất Tôn giáo:

- Kí hiệu: TG, có tổng diện tích khoảng 2,66ha.

- Đây là đất các công trình như Chùa Sala Poothi, lò hỏa táng, chùa và miếu. Góp phần nâng cao đời sống tin thần cho người dân trong khu vực, cũng như của người dân trong thị xã.

m. Đất giao thông:

- Đường giao thông: bao gồm các tuyến giao thông đối ngoại và các tuyến đường đối nội trong khu đất quy hoạch.

- Đất sân bãi (bao gồm đất Bãi đỗ xe và khu vực bên bãi phục vụ cho nhu cầu các cơ sở vật liệu xây dựng), kí hiệu BX, có diện tích khoảng 12,04ha. Là khu vực sân bãi, định hướng là nơi tập kết hàng hóa, phương tiện giao thông trong khu vực quy hoạch, có thể kết hợp đỗ xe tại các công viên đô thị, các tuyến đường nội bộ có lộ giới đảm bảo quy định về lưu chuyển giao thông, nhằm đáp ứng nhu cầu đỗ xe cho dân cư đô thị, đảm bảo giao thông tĩnh theo quy định, hạn chế việc đỗ xe lấn chiếm đường giao thông cấp đô thị và khu vực. Định hướng chức năng công trình cho cấp đơn vị ở.

n. Cây xanh cách ly, hành lang bảo vệ:

- Có diện tích khoảng 6,64ha.

- Thực hiện trồng cây xanh dọc theo các tuyến kênh thủy lợi, quản lý tuyến hành lang bảo vệ kênh.

o. Đất dự trữ phát triển:

- Kí hiệu DT, có diện tích khoảng 76,67ha.

- Mật độ xây dựng và tầng cao các công trình (khi có nhu cầu đầu tư xây dựng) theo quy định riêng đối với từng loại công trình cụ thể và theo quản lý tại địa phương, đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

p. Mặt nước:

- Giữ lại các kênh thủy lợi chính hiện hữu (Kênh 41, Kênh 300, Kênh 700, Kênh Sườn, Kênh Xẻo Me - Tân Qui), ngoài ra hạn chế tối đa việc sang lấp các

kênh thủy lợi khác (phương án quy hoạch hầu như giữ lại tất cả các kênh hiện hữu).

- Bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương. Một số tuyến kênh lớn được giữ lại và nạo vét thường xuyên để đảm bảo chức năng thoát nước trong đô thị, cũng như kết hợp mảng xanh tạo nên trục cảnh quan làm tăng mỹ quan đô thị và cải thiện môi trường.

- Trong quá trình phát triển đô thị, những kênh mương nhỏ mất vai trò tưới tiêu nông nghiệp, được xem xét thay đổi chức năng để sử dụng không gian hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo hệ thống thoát nước cho đô thị, được thực hiện và quản lý theo nhu cầu thực tiễn của địa phương.

6.2 Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan

a. Các trục đường chính:

- Tuyến Quốc lộ 91B (Nam Sông Hậu), Đường tỉnh 936C, Đường huyện 47, Đường huyện 47A, Đường huyện 48 là 05 trục đường chính - trục cảnh quan chính đô thị của khu vực quy hoạch. Quốc lộ 91B (Nam Sông Hậu) và Đường huyện 47A được xác định là trục động lực phát triển kinh tế - xã hội của khu vực với đa dạng nhiều công trình thương mại dịch vụ và các công trình phát triển hỗn hợp nhiều chức năng.

- Tuyến Đường huyện 48 là trục đường chính theo hướng Đông - Tây, kết nối các khu vực đô thị mới hình thành với khu dân cư, khu dịch vụ.

- Trục đường số 8, số 9, N2, N4, kênh Sườn là trục cảnh quan công viên cây xanh kết hợp với yếu tố mặt nước làm nổi bật nét đặc trưng vùng miền.

b. Các không gian mở đô thị:

- Khu công viên cây xanh góp phần tăng mỹ quan đô thị, là lá phổi xanh cho khu vực, có các không gian phục vụ công cộng, các không gian cho hoạt động thể thao cũng như thư giãn, góp phần tăng chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Khu cảnh quan dọc các kênh chính kết hợp với các công trình kiến trúc có tính biểu tượng, văn hóa, thẩm mỹ: định hướng trồng cây theo tuyến kết hợp với các mảng xanh làm tăng khả năng điều hòa vi khí hậu của khu vực, một phần thẩm thấu lượng nước tràn bờ. Với việc tăng cường trồng cây hai bên bờ, cho phép các dải thực vật xen kẽ len lỏi vào đô thị, gắn chặt hình ảnh con sông vào lòng đô thị, hình thành hệ thống hành lang bảo vệ sông ngòi, kênh rạch. Hệ thống cây xanh, cảnh quan, v.v... được thiết kế theo nguyên tắc hỗ trợ cho các công trình. Khuyến khích tổ chức các loại cây điển hình, truyền thống của vùng miền.

c. Các điểm nhấn, khu trung tâm:

- Cụm công trình văn hóa, thể dục thể thao và công viên cây xanh trung tâm cấp đô thị.

- Cụm công trình đào tạo nghiên cứu chuyên ngành cấp đô thị.
- Các công trình thương mại dịch vụ công cộng đô thị; các khu chức năng, các công trình hỗn hợp dọc theo tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, Đường huyện 47A.
- Các điểm nhấn cảnh quan tại những nút giao cắt với các tuyến đường chính.
- Hệ thống các công viên tập trung, quảng trường, hành lang cây xanh dọc các trục đường chính, trục cảnh quan dọc bờ kênh của đô thị.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Giao thông

BẢNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Lòng đường (m)	Vĩa hè (m)	Dải phân cách (m)
I	GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG					
1	Quốc lộ 91B (Nam Sông Hậu)	1.517	24	7 - 7	4 - 4	2
		2.548	44	7 - 8 - 8 - 7	4 - 4	2 - 2 - 2
2	Đường tỉnh 936C	3.882	44	7 - 8 - 8 - 7	4 - 4	2 - 2 - 2
3	Đường huyện 47	846	16	8	4 - 4	-
4	Đường huyện 47A	3.588	30	10,5 - 10,5	3,5 - 3,5	2
5	Đường huyện 48	3.851	30	10,5 - 10,5	3,5 - 3,5	2
6	Đường Tà Lét	1.315	16	8	4 - 4	-
II	GIAO THÔNG QUY HOẠCH MỚI					
1	Đường D1	3.644	18	8	5 - 5	-
2	Đường D2	1.194	18	8	5 - 5	-
3	Đường D4	1.552	14	8	3 - 3	-
4	Đường D5	2.597	16	8	4 - 4	-
5	Đường D6	2.609	16	8	4 - 4	-
6	Đường D7	2.794	16	8	4 - 4	-
7	Đường N2	3.850	16	8	4 - 4	-
8	Đường N3	4.068	18	8	5 - 5	-

9	Đường N4	1.993	16	8	4 - 4	-
10	Đường N9	4.002	16	8	4 - 4	-
11	Đường số 1	1.764	16	8	4 - 4	-
12	Đường số 2	552	14	8	3 - 3	-
13	Đường số 3	1.077	16	8	4 - 4	-
14	Đường số 4	639	14	8	3 - 3	-
15	Đường số 5	561	30	10,5 - 10,5	3,5 - 3,5	2
16	Đường số 6	363	13	7	3 - 3	-
17	Đường số 7	573	16	8	4 - 4	-
18	Đường số 8	3.467	16	8	4 - 4	-
19	Đường số 9	935	16	8	4 - 4	-
20	Đường số 10	666	16	8	4 - 4	-

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật

a. San nền:

Chọn cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình: $H_{sl} = +2,75m$ (mức cao độ quốc gia).

b. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Xèo Me - Tân Qui và kênh thủy lợi.

+ Lưu vực 2: hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Suồn.

+ Lưu vực 3: hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Suồn.

+ Lưu vực 4: hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra Kênh 300, Kênh 700 và kênh thủy lợi.

+ Lưu vực 5: hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra Kênh 300, Kênh 700 và kênh thủy lợi.

- Cửa xả đề xuất sử dụng van ngăn triều để chống nước lên tràn vào các tuyến công thoát nước mưa.

- Phương án thiết kế: dùng phương pháp phân chia lưu vực để tính toán mạng lưới cho từng tuyến mương và cả hệ thống, từ hệ thống phụ dẫn vào hệ thống chính của khu Quy hoạch và thoát ra kênh rạch hiện hữu khu quy hoạch.

7.3. Cấp nước

Tổng lưu lượng nước đã xác định theo nhu cầu: $8.251\text{m}^3/\text{ngày}$.

Nguồn nước:

- Sau khi triển khai quy hoạch, nguồn cấp nước sẽ được lấy từ 02 nhà máy cấp nước:

+ Trạm cấp nước số 01 quy hoạch mới nằm trên Đường N4, đề xuất nâng cấp công suất lên $4.300\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Trạm cấp nước số 02 (đề xuất nâng cấp công suất) nằm trên Đường huyện 48, công suất nâng cấp $4.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

7.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước thải:

- Nhu cầu thoát nước thải: $5.300\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Giải pháp thoát nước: nước thải tại khu vực quy hoạch được chia làm 02 lưu vực thu gom đến nhà máy xử lý nước thải quy hoạch:

+ Lưu vực 1: nước thải được thu gom từ các tuyến ống D300 nằm trên vỉa hè đường giao thông dẫn theo 02 tuyến ống chính nằm trên tuyến Đường N4 và Đường huyện 47 về trạm xử lý nước thải tại vị trí đất hạ tầng nằm trên Đg N4 có công suất $3.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn về môi trường sẽ được xả ra kênh Xéo Me - Tân Qui.

+ Lưu vực 2: nước thải được thu gom từ các tuyến ống D300 nằm trên vỉa hè đường giao thông dẫn theo 02 tuyến ống chính D500 nằm trên tuyến Đường D6 và N9 về trạm xử lý nước thải tại vị trí đất hạ tầng nằm trên tuyến Đường N9, có công suất $2.500\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn về môi trường sẽ được xả ra kênh Sườn.

b. Chất thải rắn:

- Tổng lượng rác thải được thu gom, xử lý: $0,9\text{kg} \times 48.181\text{ người} = 43,363\text{ tấn/ngày}$.

- Dọc theo các tuyến đường nội bộ trồng các loại cây xanh thích hợp tạo môi trường cảnh quan, các điểm thu gom rác công cộng dùng thùng kín chứa rác kín, khoảng cách $100\text{m}/1\text{ thùng}$.

- Rác thải sinh hoạt được bỏ tại các thùng nhựa kín chuyên dụng, các thùng nhựa kín chuyên dụng được bố trí trên các trục đường của toàn khu với khoảng cách đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Trong giai đoạn đầu rác được thu gom bằng xe chuyên dụng vận chuyển đến nơi tập kết rồi đưa về khu xử lý rác tập trung của thành phố tại phần đất thuộc địa bàn giáp ranh giữa hai xã Phú Mỹ (huyện Mỹ Tú) và xã Đại Tâm (huyện Mỹ Xuyên), công suất xử

lý của nhà máy là 160 tấn/ngày. Sau khi xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung theo quy hoạch chung của thị xã thì sẽ vận chuyển và xử lý tại đó.

c. Nghĩa trang:

Đối với các hoạt động mai táng sẽ được thực hiện tại các nghĩa trang, khu hỏa táng ngoài khu quy hoạch theo định hướng tại quy hoạch chung của thị xã Vĩnh Châu.

7.5. Cấp năng lượng và chiếu sáng

- Nguồn điện: theo quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu thì nguồn điện tại khu vực sẽ tiếp tục được lấy từ các tuyến trung thế 22KV hiện trạng dẫn vào khu quy hoạch.

- Tổng nhu cầu phụ tải điện khoảng: 33.949kW.

- Trên các tuyến đường được bố trí tuyến chiếu sáng đi ngầm.

- Trạm biến áp đề xuất sử dụng trạm hợp bộ, đảm bảo mỹ quan và an toàn khi sử dụng. Vị trí, công suất trạm biến áp có thể nghiên cứu và cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 cho từng khu vực quy hoạch cụ thể.

7.6. Hạ tầng viễn thông thụ động

- Nguồn cấp: từ tổng đài trung tâm thị xã Vĩnh Châu xây dựng các tuyến cáp chính đến khu vực qua trục đường giao thông ... từ đây sẽ có các tuyến cáp phối đưa đến các công trình dịch vụ công cộng, công trình nhà ở,... trong khu vực thiết kế theo yêu cầu.

- Giải pháp thiết kế: chọn cáp quang sử dụng cho mạng lưới viễn thông toàn khu để đảm bảo nhu cầu sử dụng đường truyền băng thông lớn và mở rộng quy hoạch sau này theo định hướng chung phát triển hạ tầng viễn thông của Nhà nước, đồng thời phù hợp với mạng lưới cáp quang hiện hữu của khu vực.

- Mạng lưới quy hoạch: từ tuyến cáp nguồn chính triển khai các tuyến cáp chính theo mạng hình bus với hình thức phối cáp 01 cấp. Toàn bộ các tuyến cáp đều được ngầm hóa để đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ đô thị.

8. Giải pháp bảo vệ môi trường

Các giải pháp quy hoạch, giảm thiểu và quản lý tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: tạo hành lang bảo vệ kênh rạch, nguồn nước, cấm xả thải trực tiếp ra nguồn không qua xử lý.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn: trồng cây xanh cách ly.

- Bảo vệ môi trường sinh thái: giảm thiểu ảnh hưởng tai biến môi trường, thiết lập hệ thống quan trắc giám sát môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ các khu xử lý nước thải tập trung, điểm tập kết chất thải rắn.

- Các dự án đầu tư phải kiểm soát và có giải pháp giảm thiểu các tác động khi triển khai xây dựng và khi đưa dự án vào hoạt động.

- Sử dụng đất hợp lý, theo kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Những hạng mục ưu tiên đầu tư

9.1. Nhóm các dự án hạ tầng xã hội

- Đẩy nhanh việc kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thành các dự án:
- + Cụm công viên cây xanh, văn hóa, thể dục thể thao.
- + Cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các công trình theo quy hoạch: các công trình công cộng, dịch vụ đô thị, thương mại, dịch vụ du lịch, công viên cây xanh, văn hóa - thể dục thể thao, các công trình dân dụng khác và nhà ở.

9.2. Nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống đường giao thông nâng cấp, mở rộng và giao thông quy hoạch mới, các công trình đầu mối giao thông, bãi đỗ xe.
- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, v.v...

9.3. Nguồn lực thực hiện: dự kiến thực hiện đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn kêu gọi đầu tư hoặc vốn ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Phòng Quản lý đô thị thị xã Vĩnh Châu tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện theo quy hoạch; đồng thời cung cấp đầy đủ hồ sơ giữa các đơn vị liên quan theo quy định.


- Quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Thủ trưởng các cơ quan: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa và Thông tin, Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải tỉnh;
- CT, các PCT-UBND thị xã;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Liêm